h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 9

Kanji N1

Chặng 9 · Luật pháp, nhà nước, chiến tranh

63 chữ Kanji N1 (Chặng 9), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

63 chữ Kanji **7** bài **5** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 65 Toà án, kiện tụng

訟 Tụng kiện tụng · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN — NÉT 11 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **公** công khai (phần chỉ âm) = **訟** kiện tụng · chỉ cần nhận mặt

言 (lời) bên trái, 公 (công, chỗ công khai) bên phải — đem lời nói ra trước chốn công đường: kiện tụng.



訟 訟 訟

訴訟 そしょう — kiện tụng, vụ kiện

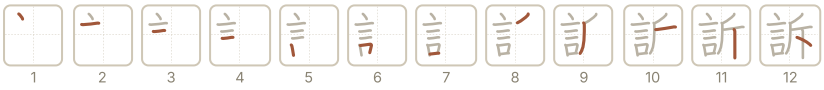
訴訟 訴訟

訴 Tố kiện, tố cáo

ON ソ KUN うった(える) NÉT 12 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **斥** đẩy ra (phần chỉ âm) = **訴** kiện, tố cáo

言 (lời) bên trái, bên phải là chữ "xích" (đẩy ra) — dùng lời đẩy việc sai của người khác ra trước quan: tố cáo, kiện.



訴 訴 訴

訴訟 そしょう — kiện tụng, vụ kiện

訴訟 訴訟

審 Thẩm xét xử

ON シン KUN — NÉT 15 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **番** lượt, thứ tự = **審** xét xử

宀 (mái nhà) trên đầu, 番 (lượt, thứ tự) bên dưới — dưới mái nhà, xem xét từng thứ theo lượt, không bỏ sót: thẩm tra, xét xử.



審 審 審

審査 しんさ — thẩm tra, xét duyệt

審査 審査

Bài 65 Toà án, kiện tụng

廷

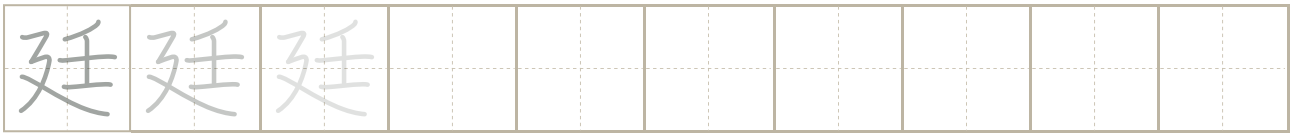
Đình triều đình, phiên toà

ON テイ KUN — NÉT 7 BỘ 廴 Dẫn

壬 người đứng thẳng (phần chỉ âm) + **廴** lối đi dài = **廷** triều đình, phiên toà

壬 (người đứng thẳng) ở trên, 廴 (lối đi dài) ôm bên dưới — người đứng chầu giữa sân rộng có lối đi dài: sân chầu, triều đình; nơi xử án là phiên toà.





宮廷 きゅうてい — triều đình



偵

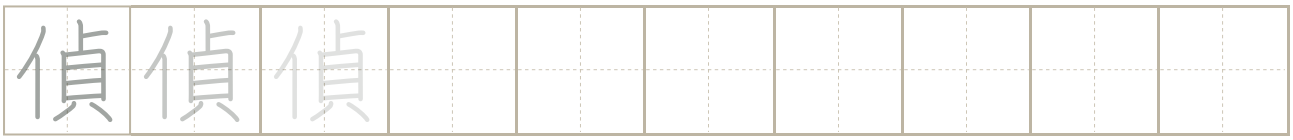
Trinh dò xét · chỉ cần nhận mặt

ON テイ KUN — NÉT 11 BỘ 人 Nhân

亻 người + **貞** xem bói (phần chỉ âm テイ) = **偵** dò xét · chỉ cần nhận mặt

亻 (người) bên trái, 貞 (bói xem — có 卜 que bói trên 貝) bên phải — người lén xem xét điều giấu kín: dò xét.





探偵 たんてい — thám tử



督

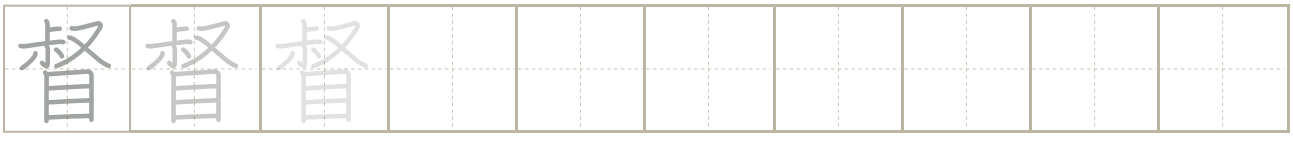
Đốc giám sát, đốc thúc · chỉ cần nhận mặt

ON トク KUN — NÉT 13 BỘ 目 Mục

叔 người lớn (phần chỉ âm) + **目** con mắt = **督** giám sát, đốc thúc · chỉ cần nhận mặt

叔 (chú, người lớn) ở trên, 目 (con mắt) ở dưới — người lớn đứng nhìn trông coi, giục người khác làm: giám sát, đốc thúc.





督促 とくそく — đôn đốc, nhắc trả (tiền)



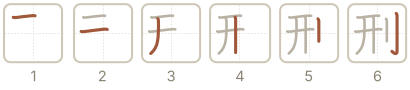
Bài 65 Toà án, kiện tụng

刑 Hình hình phạt

ON ケイ KUN — NÉT 6 BỘ 刀 Đao

开 khung gông (phần chỉ âm) + **刂** con dao = **刑** hình phạt

开 (cái khung gông, hai nét ngang hai nét dọc) bên trái, 刂 (con dao) bên phải — gông và dao của quan xử án: hình phạt.



刑 刑 刑

刑罰 けいばつ — hình phạt

刑罰 刑罰

罰 Phạt phạt

ON バツ・バチ KUN — NÉT 14 BỘ 网 Võng

罒 cái lưới + **言** lời + **刂** con dao = **罰** phạt

罒 (cái lưới) trên đầu, bên dưới là 言 (lời) và 刂 (con dao) — lưới chụp kẻ nói sai, dao kề bên: phạt.



罰 罰 罰

刑罰 けいばつ — hình phạt

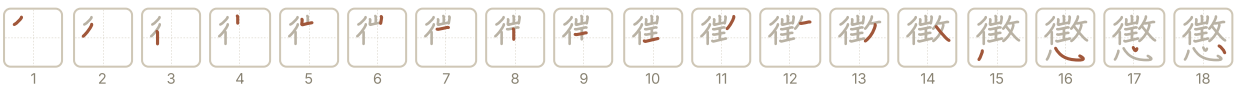
刑罰 刑罰

懲 Trừng trừng phạt

ON チョウ KUN こ(りる)・こ(らす)・こ(らしめる) NÉT 18 BỘ 心 Tâm

徵 gọi tới (phần chỉ âm チョウ) + **心** lòng = **懲** trừng phạt

徵 (gọi tới, dấu hiệu) ở trên, 心 (lòng) ở dưới — gọi kẻ có lỗi tới, phạt cho nhớ tận trong lòng: trừng phạt.



懲 懲 懲

懲りる こりる — chừa, sợ vì đã trải qua

懲りる 懲りる

Bài 66 Bắt giữ, giam, tha

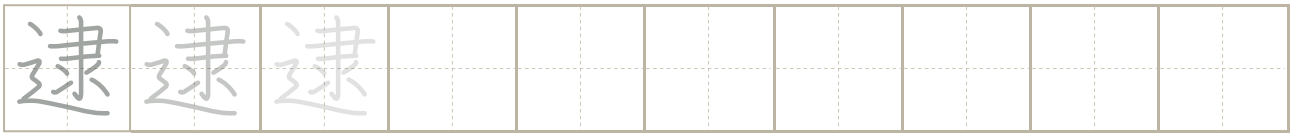
逮 Đãi bắt giữ

ON タイ KUN — NÉT 11 BỘ 辶 Sước

隶 tay nắm đuôi thú (phần chỉ âm) + **辶** bước đi = **逮** bắt giữ

隶 (bàn tay nắm đuôi con thú) trên lưng 辶 (bước đi) — đuổi theo cho kịp rồi tóm lấy: bắt giữ.





逮捕 たいほ — bắt giữ

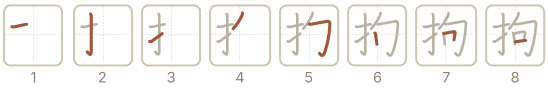


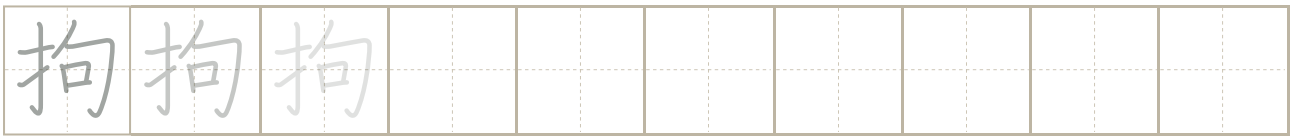
拘 Câu câu lưu, câu nệ

ON コウ KUN — NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **句** câu, nét móc (phần chỉ âm コウ) = **拘** câu lưu, câu nệ

扌 (tay) bên trái, 句 (câu, có nét móc) bên phải — tay móc lại, giữ chặt không cho đi: giam giữ; giữ khư khư một ý: câu nệ.





拘る こだわる — câu nệ, khăng khăng



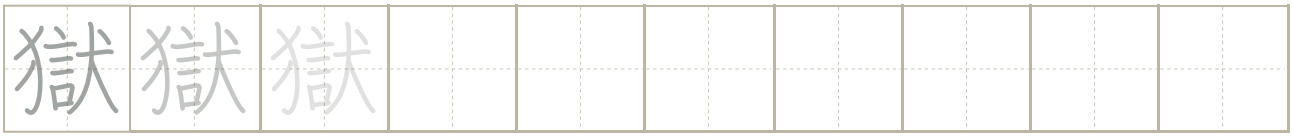
獄 Ngục nhà tù

ON ゴク KUN — NÉT 14 BỘ 犬 Khuyển

犭 con chó + **言** lời + **犬** con chó = **獄** nhà tù

犭 (con chó) bên trái, 犬 (con chó) bên phải, 言 (lời) ở giữa — hai con chó canh hai bên kẻ cãi lời: nhà tù.





地獄 じごく — địa ngục



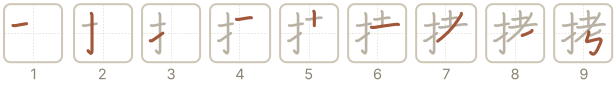
Bài 66 Bắt giữ, giam, tha

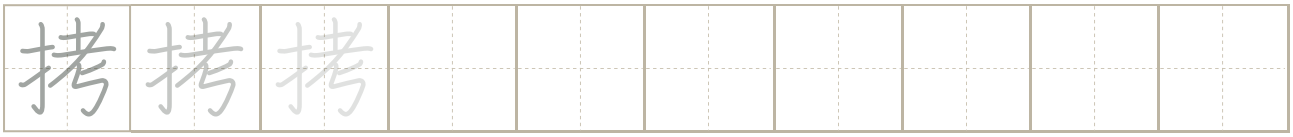
拷 Khảo tra tấn · chỉ cần nhận mặt

ON ゴウ KUN — NÉT 9 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 考 tra hỏi (phần chỉ âm) = 拷 tra tấn · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, 考 (suy xét, tra hỏi) bên phải — dùng tay đánh để tra hỏi: tra khảo.





拷問 ごうもん — tra tấn



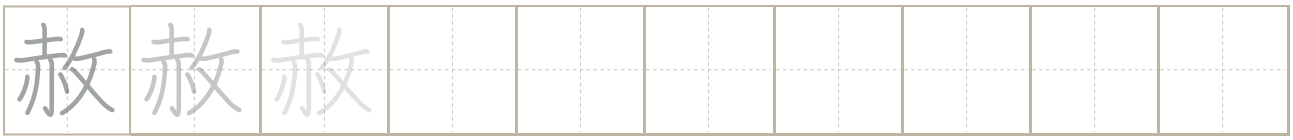
赦 Xá tha tội · chỉ cần nhận mặt

ON シャ KUN — NÉT 11 BỘ 赤 Xích

赤 đỏ (phần chỉ âm) + 攵 tay cầm gậy = 赦 tha tội · chỉ cần nhận mặt

赤 (đỏ — mặt đỏ vì xấu hổ) bên trái, 攵 (tay cầm gậy) bên phải — người cầm gậy hạ gậy xuống, tha cho kẻ đã đỏ mặt nhận lỗi: tha tội.





赦免 しゃめん — ân xá

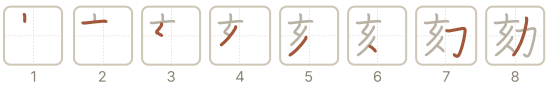


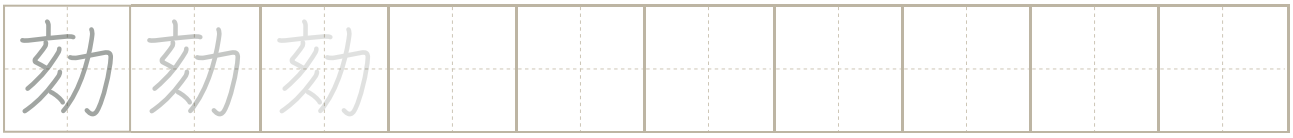
劾 Hặc tố cáo (quan chức) · chỉ cần nhận mặt

ON ガイ KUN — NÉT 8 BỘ 力 Lực

亥 phần chỉ âm ガイ + 力 sức = 劾 tố cáo (quan chức) · chỉ cần nhận mặt

亥 (cùng phần với 該) bên trái, 力 (sức) bên phải — dốc sức vạch tội người có chức quyền: đàn hặc.





弾劾 だんがい — đàn hặc, luận tội



Bài 66 Bắt giữ, giam, tha

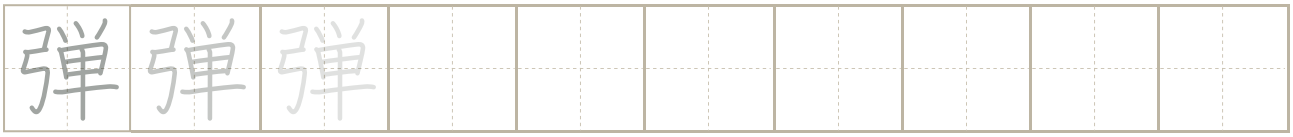
弾 Đàn viên đạn, đàn hặc

ON ダン KUN ひ(く)・はず(む)・たま NÉT 12 BỘ 弓 Cung

弓 cây cung + **単** từng cái (phần chỉ âm) = **弾** viên đạn, đàn hặc

弓 (cây cung) bên trái, 単 (đơn, từng cái) bên phải — dây cung bật ra bắn từng viên một: viên đạn; dây bật này lên: này, gảy đàn.





弾劾 だんがい — đàn hặc, luận tội



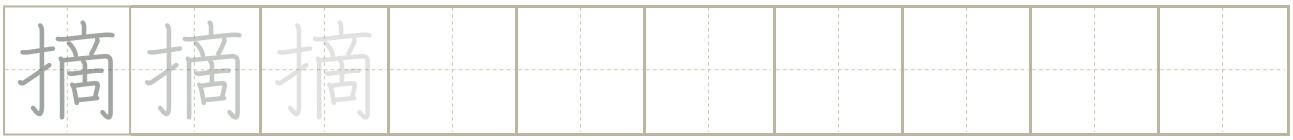
摘 Trích hái, chỉ ra

ON テキ KUN つ(む) NÉT 14 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **啇** phần chỉ âm テキ = **摘** hái, chỉ ra

扌 (tay) bên trái, bên phải là phần chung với 適 (thích hợp) — tay ngắt đúng chỗ: hái; ngón tay chỉ đúng chỗ sai: chỉ ra.





摘む つむ — hái



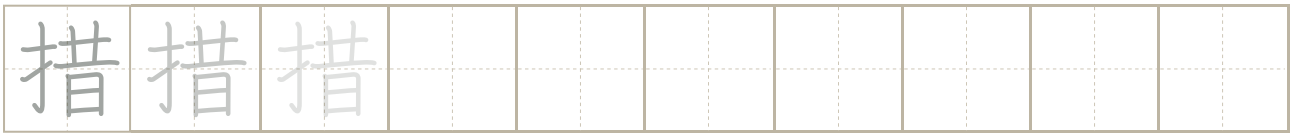
措 Thố xử trí, biện pháp

ON ソ KUN — NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **昔** ngày xưa (phần chỉ âm) = **措** xử trí, biện pháp

扌 (tay) bên trái, 昔 (ngày xưa) bên phải — tay sắp đặt mọi thứ trở lại như xưa: xử trí, biện pháp.





措置 そち — biện pháp xử lý



Bài 67 Nhà nước, phe phái

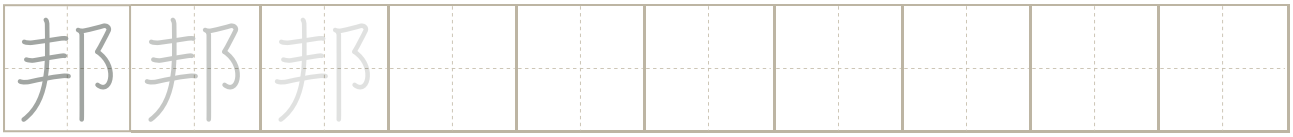
邦 Bang nước, quốc gia · chỉ cần nhận mặt

ON ホウ KUN — NÉT 7 BỘ 邑 Ấp

丰 cây cối tươi tốt (phần chỉ âm) + **阝** thành ấp = **邦** nước, quốc gia · chỉ cần nhận mặt

丰 (cây cối tươi tốt) bên trái, 阝 bên phải (thành ấp) — vùng đất cây cối tốt tươi có thành bao quanh: đất nước.





邦人 ほうじん — người Nhật (ở nước ngoài)

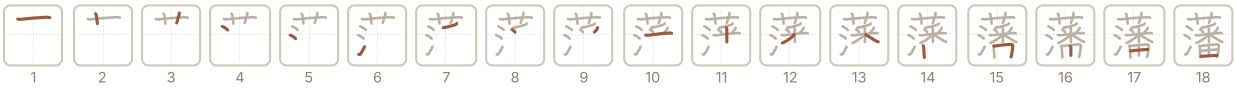


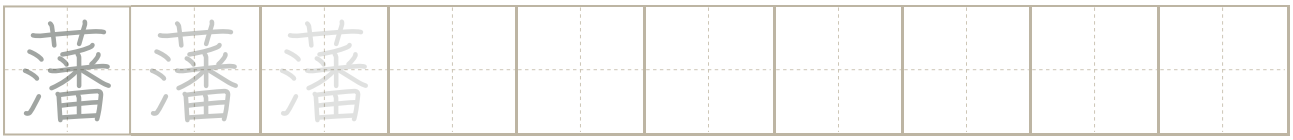
藩 Phiên lãnh địa (thời Edo)

ON ハン KUN — NÉT 18 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ, rào cây + **潘** nước + canh giữ (phần chỉ âm ハン) = **藩** lãnh địa (thời Edo)

艹 (cỏ, hàng rào cây) trên đầu, bên dưới là 氵 (nước) và 番 (canh giữ theo phiên) — vùng đất có hàng rào, sông nước và lính canh giữ: lãnh địa, phiên.





藩主 はんしゅ — lãnh chúa



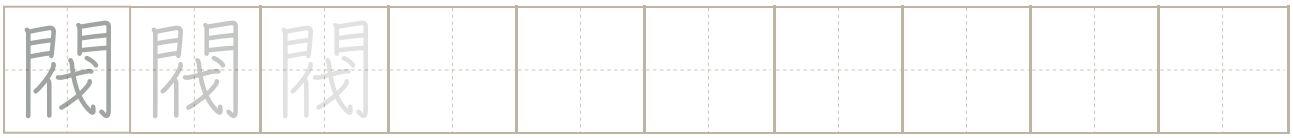
閥 Phiệt phe cánh · chỉ cần nhận mặt

ON バツ KUN — NÉT 14 BỘ 門 Môn

門 cổng + **伐** đánh dẹp (phần chỉ âm バツ) = **閥** phe cánh · chỉ cần nhận mặt

門 (cổng nhà) bao ngoài, bên trong là 伐 (người cầm giáo đánh dẹp) — dòng họ có công đánh dẹp, cổng nhà quyền thế: phe cánh có thế lực.





財閥 ざいばつ — tập đoàn tài phiệt



Bài 67 Nhà nước, phe phái

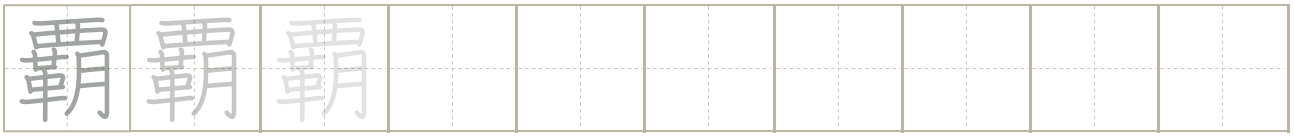
覇 Bá bá quyền · chỉ cần nhận mặt

ON 八 KUN — NÉT 19 BỘ 襾 Á

襾 cái nắp che + 革 tấm da thuộc + 月 mặt trăng = 覇 bá quyền · chỉ cần nhận mặt

襾 (cái nắp che) trên đầu, bên dưới là 革 (tấm da thuộc — áo giáp) và 月 (trăng) — người mặc giáp da đứng dưới trăng làm chủ cả vùng: bá chủ.





制覇 せいは — chinh phục, vô địch



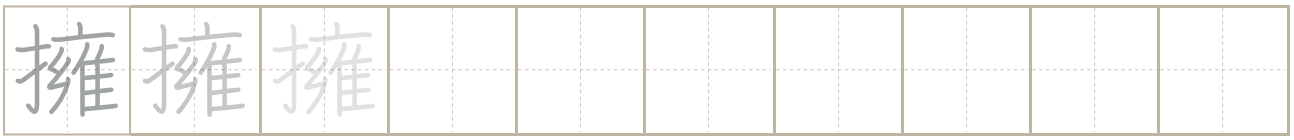
擁 Ủng ôm, ủng hộ · chỉ cần nhận mặt

ON ヨウ KUN — NÉT 16 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 雍 ôm chú chim (phần chỉ âm ヨウ) = 擁 ôm, ủng hộ · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, bên phải là 雍 (có 隹 chú chim) — hai tay ôm chú chim vào lòng: ôm; ôm che chở: ủng hộ, bảo vệ.





抱擁 ほうよう — ôm



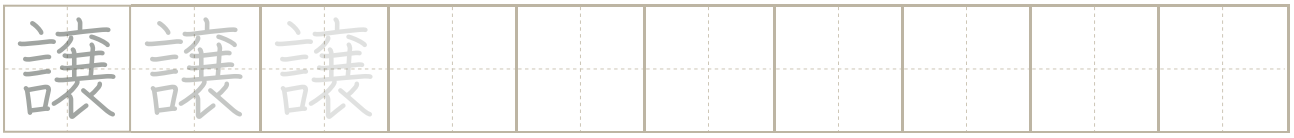
譲 Nhượng nhường

ON ジョウ KUN ゆず(る) NÉT 20 BỘ 言 Ngôn

言 lời + 襄 phần chỉ âm ジョウ = 譲 nhường

言 (lời) bên trái, bên phải là chữ "tương" rậm nét (như trong 孃) — buông lời nhún nhường, mời người khác đi trước: nhường.





譲る ゆずる — nhường



Bài 67 Nhà nước, phe phái

施 Thi thi hành

ON シ・セ KUN ほどこ(す) NÉT 9 BỘ 方 Phương

方 hướng + **𠂉** lá cờ + **也** phần chỉ âm = **施** thi hành

方 và 𠂉 (lá cờ phấp phới, như trong 旋) bên trên, 也 bên dưới — giương cờ ban lệnh ra khắp nơi: thi hành; đem của trải cho người: bố thí.



施 施 施

施行 しこう — thi hành (luật có hiệu lực)

施行 施行

遵 Tuân tuân theo · chỉ cần nhận mặt

ON ジュン KUN — NÉT 15 BỘ 辶 Sước

尊 tôn kính (phần chỉ âm) + **辶** bước đi = **遵** tuân theo · chỉ cần nhận mặt

尊 (tôn kính) trên lưng 辶 (bước đi) — kính trọng mà bước theo đúng lối: tuân theo.



遵 遵 遵

遵守 じゅんしゅ — tuân thủ

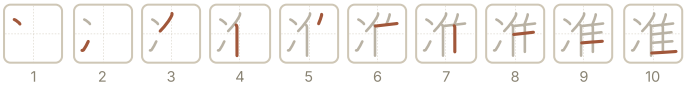
遵守 遵守

准 Chuẩn phê chuẩn · chỉ cần nhận mặt

ON ジュン KUN — NÉT 10 BỘ 冫 Băng

冫 nước đá + **隹** chú chim (phần chỉ âm) = **准** phê chuẩn · chỉ cần nhận mặt

冫 (hai chấm nước đá) cạnh 隹 (chú chim) — trông như chữ 準 (chuẩn) bị bớt nước và bớt chữ 十: gần đạt chuẩn — bậc phó; được phép: phê chuẩn.



准 准 准

批准 ひじゅん — phê chuẩn

批准 批准

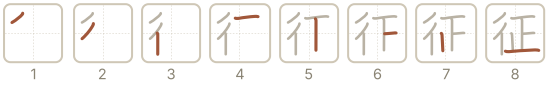
Bài 68 Chiến tranh, quân đội

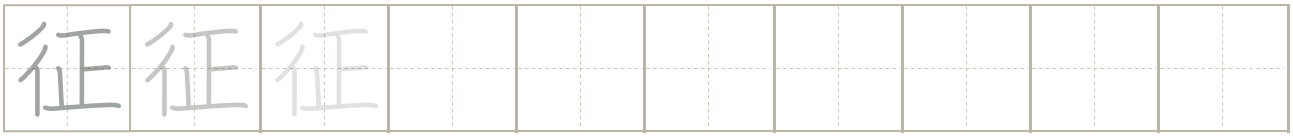
征 Chinh chinh phạt · chỉ cần nhận mặt

ON セイ KUN — NÉT 8 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + **正** ngay thẳng (phần chỉ âm セイ) = **征** chinh phạt · chỉ cần nhận mặt

彳 (bước chân) bên trái, 正 (ngay thẳng) bên phải — cất bước đi xa để "sửa cho ngay" nước khác: chinh phạt.





遠征 えんせい — viễn chinh



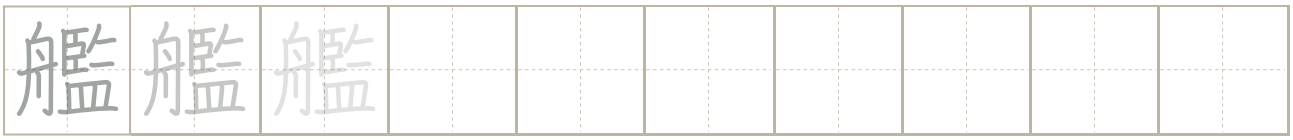
艦 Hạm tàu chiến · chỉ cần nhận mặt

ON カン KUN — NÉT 21 BỘ 舟 Chu

舟 thuyền + **監** trông coi (phần chỉ âm カン) = **艦** tàu chiến · chỉ cần nhận mặt

舟 (thuyền) bên trái, bên phải là chữ "giám" (người cúi nhìn vào chậu nước — trông coi) — con thuyền có người đứng canh nhìn khắp mặt biển: tàu chiến.





軍艦 ぐんかん — tàu chiến

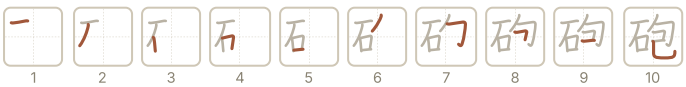


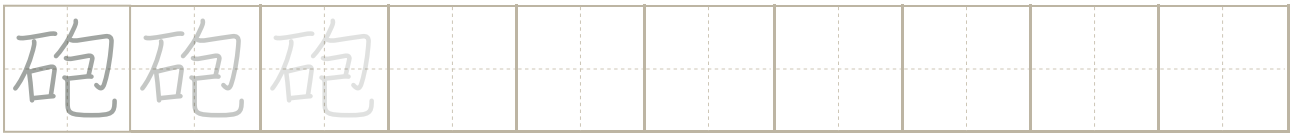
砲 Pháo khẩu pháo · chỉ cần nhận mặt

ON ホウ KUN — NÉT 10 BỘ 石 Thạch

石 hòn đá + **包** bọc (phần chỉ âm ホウ) = **砲** khẩu pháo · chỉ cần nhận mặt

石 (hòn đá) bên trái, 包 (bọc) bên phải — bọc hòn đá lại rồi bắn đi thật xa: khẩu pháo (pháo xưa bắn đá).





砲弾 ほうだん — đạn pháo



Bài 68 Chiến tranh, quân đội

銃 Súng khẩu súng

ON ジュウ KUN — NÉT 14 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **充** nạp đầy (phần chỉ âm ジュウ) = **銃** khẩu súng

金 (kim loại) bên trái, 充 (nạp đầy) bên phải — ống kim loại nạp đầy thuốc nổ: khẩu súng.



銃 銃 銃

銃弾 じゅうだん — đạn súng

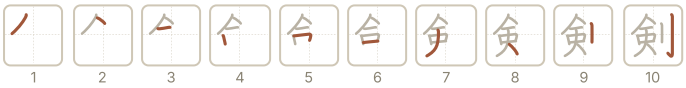
銃弾 銃弾

剣 Kiếm thanh kiếm

ON ケン KUN つるぎ NÉT 10 BỘ 刀 Đao

僉 phần chỉ âm ケン + **刂** con dao = **剣** thanh kiếm

Bên trái giống phần phải của 検, 倹 (kiểm), bên phải là 刂 (con dao) — con dao dài, sắc cả hai lưỡi: thanh kiếm.



剣 剣 剣

刀剣 とうけん — đao kiếm

刀剣 刀剣

刃 Nhận lưỡi dao

ON ジン KUN は NÉT 3 BỘ 刀 Đao

Chữ 刀 (con dao) thêm một chấm nhỏ ngay chỗ lưỡi — chấm chỉ đúng phần sắc: lưỡi dao.



刃 刃 刃

刃物 はもの — dao kéo (vật có lưỡi)

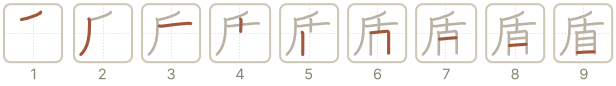
刃物 刃物

Bài 68 Chiến tranh, quân đội

盾 Thuẫn cái khiên

ON ジュン KUN たて NÉT 9 BỘ 目 Mục

Nét phẩy và mái che ở trên, 十 nhỏ ở giữa, 目 (con mắt) ở dưới — tấm che đặt ngay trước mắt người lính: cái khiên.



盾 盾 盾

矛盾 むじゅん — mâu thuẫn

矛盾 矛盾

矛 Mâu cây giáo

ON ム KUN ほこ NÉT 5 BỘ 矛 Mâu

Hình cây giáo cán dài: phần trên là mũi giáo, nét móc cong là cái ngạnh, nét phẩy bên cạnh là tua buộc, nét dọc móc là cán.



矛 矛 矛

矛盾 むじゅん — mâu thuẫn

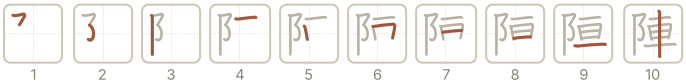
矛盾 矛盾

陣 Trận trận địa

ON ジン KUN — NÉT 10 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 車 xe = 陣 trận địa

阝 (gò đất) bên trái, 車 (xe) bên phải — xe chiến xếp hàng bên gò đất: bày trận, trận địa.



陣 陣 陣

陣地 じんち — trận địa

陣地 陣地

Bài 69 Đánh, phá, cướp

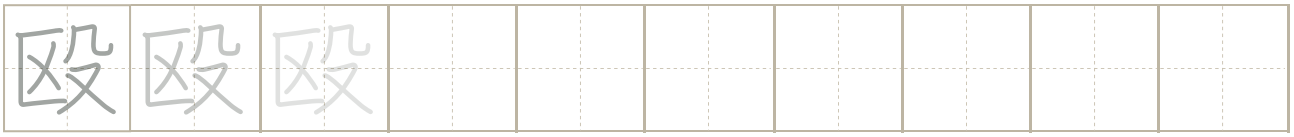
殴 Ẩu đánh đập · chỉ cần nhận mặt

ON オウ KUN なぐ(る) NÉT 8 BỘ 殳 Thù

区 khung (phần chỉ âm オウ) + **殳** tay cầm gậy = **殴** đánh đập · chỉ cần nhận mặt

区 (cái khung, khu vực) bên trái, 殳 (tay cầm gậy) bên phải — cầm gậy nện vào: đánh đập.





殴る なぐる — đấm, đánh

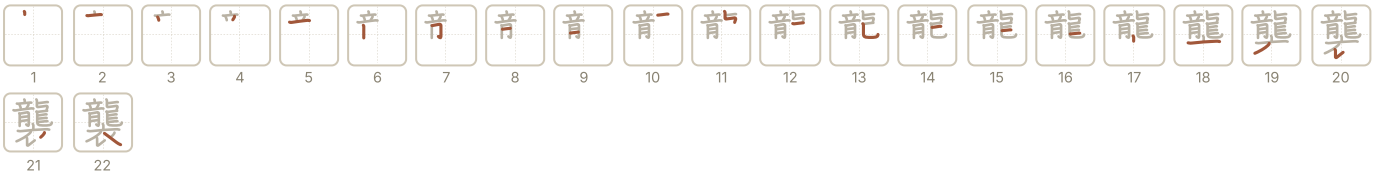


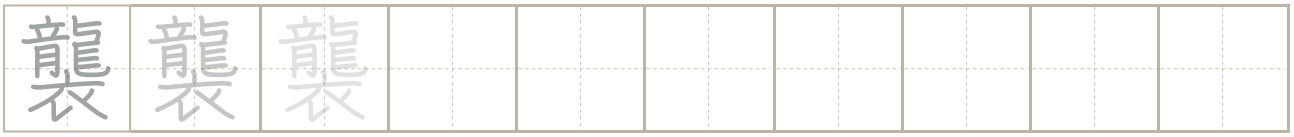
襲 Tập tập kích

ON シュウ KUN おそ(う) NÉT 22 BỘ 衣 Y

龍 con rồng (phần chỉ âm) + **衣** áo = **襲** tập kích

Chữ rồng (dạng cũ của 竜) ở trên, 衣 (áo) ở dưới — con rồng lao xuống trùm kín như tấm áo: tập kích, ập tới.





襲う おそう — tập kích, ập tới

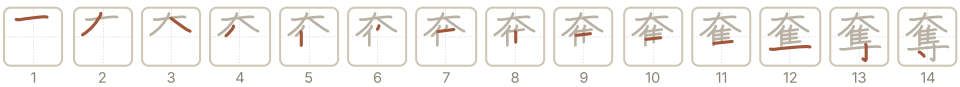


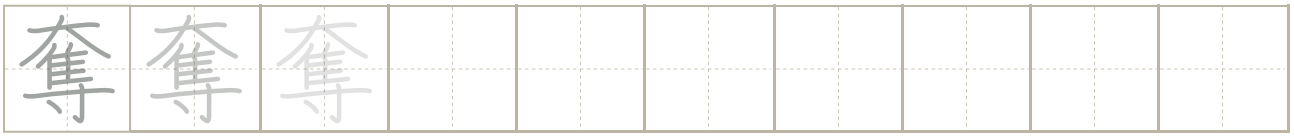
奪 Đoạt cướp đoạt

ON ダツ KUN うば(う) NÉT 14 BỘ 大 Đại

大 dang rộng + **隹** con chim + **寸** bàn tay = **奪** cướp đoạt

大 (dang rộng) trên cùng, 隹 (con chim) ở giữa, 寸 (bàn tay) ở dưới — con chim vừa dang cánh định bay thì bị bàn tay giật lấy: cướp đoạt.





奪う うばう — cướp



Bài 69 Đánh, phá, cướp

侵

Xâm xâm lấn

ON シン KUN おか(す) NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 người + ☒ tay cầm chổi (phần chỉ âm シン) = **侵** xâm lấn

亻(người) bên trái; bên phải là bàn tay cầm chổi (giống phần phải của 浸, 寝) — người cầm chổi quét lấn dần sang đất người khác: xâm lấn.



侵 侵 侵

侵す おかす — xâm phạm

侵す 侵す

犠

Hy hy sinh

ON ギ KUN — NÉT 17 BỘ 牛 Ngưu

牛 con bò + **義** việc nghĩa (phần chỉ âm ギ) = **犠** hy sinh

牛 (con bò) bên trái, 義 (việc nghĩa) bên phải — con bò được dâng lên vì việc nghĩa: vật tế, hy sinh.



犠 犠 犠

犠牲 ぎせい — hy sinh

犠牲 犠牲

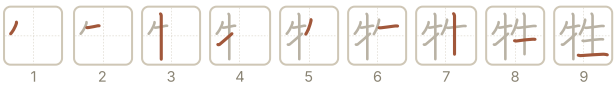
牲

Sinh vật tế, hy sinh

ON セイ KUN — NÉT 9 BỘ 牛 Ngưu

牛 con bò + **生** sống (phần chỉ âm セイ) = **牲** vật tế, hy sinh

牛 (con bò) bên trái, 生 (sống) bên phải — con bò còn sống được chọn đem tế: vật tế.



牲 牲 牲

犠牲 ぎせい — hy sinh

犠牲 犠牲

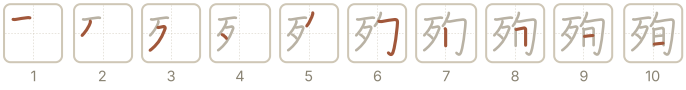
Bài 69 Đánh, phá, cướp

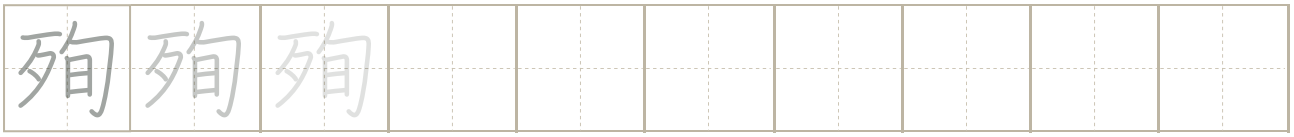
殉 Tuẫn chết theo, tuẫn tiết · chỉ cần nhận mặt

ON ジュン KUN — NÉT 10 BỘ 歹 Đãi

歹 cái chết + **旬** trọn vòng (phần chỉ âm ジュン) = **殉** chết theo, tuẫn tiết · chỉ cần nhận mặt

歹 (xương tàn, cái chết) bên trái, 旬 (tuần, trọn một vòng) bên phải — chết để giữ trọn nghĩa đến cùng: tuẫn tiết, chết khi làm nhiệm vụ.





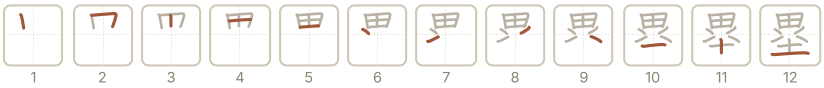
殉職 じゅんしょく — chết khi làm nhiệm vụ

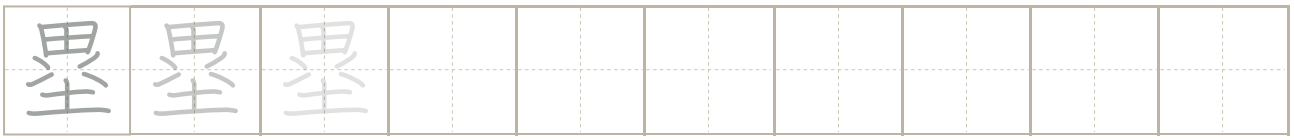


塁 Luỹ thành luỹ, chốt (bóng chày) · chỉ cần nhận mặt

ON ルイ KUN — NÉT 12 BỘ 土 Thổ

Phần trên như những hòn đá xếp chồng, 土 (đất) ở dưới — đất đá đắp thành bức tường: thành luỹ; trong bóng chày là các "chốt" người chạy phải giữ.





満塁 まんるい — đầy chốt (bóng chày)



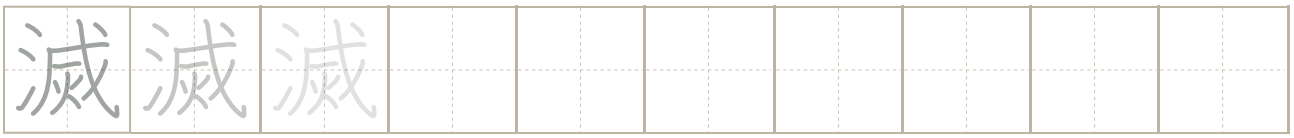
滅 Diệt tiêu diệt

ON メツ KUN ほろ(びる)・ほろ(ぼす) NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **戚** lửa trong binh khí = **滅** tiêu diệt

氵 (nước) bên trái, bên phải là 火 (lửa) nằm trong binh khí (戊) — nước dội tắt lửa, binh khí giết sạch: tiêu diệt.





滅びる ほろびる — diệt vong



Bài 70 Nước ngoài, thời xưa

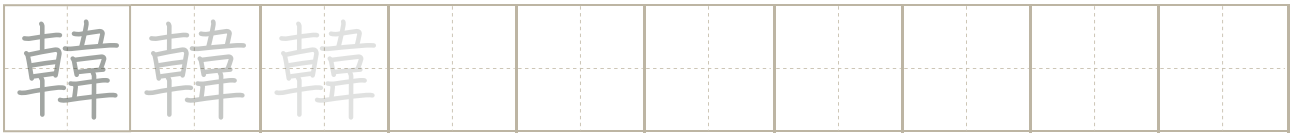
韓 Hàn Hàn Quốc

ON カン KUN — NÉT 18 BỘ 韋 Vi

卓 mặt trời mọc giữa cỏ cây + 韋 da thuộc, tường rào (phần chỉ âm) = 韓 Hàn Quốc

Bên trái là mặt trời mọc giữa cỏ cây (như phần trái của 朝, 幹), bên phải là 韋 (da thuộc, tường rào) — đất nước phía mặt trời mọc có tường rào bao quanh: nước Hàn.





韓国 かんこく — Hàn Quốc

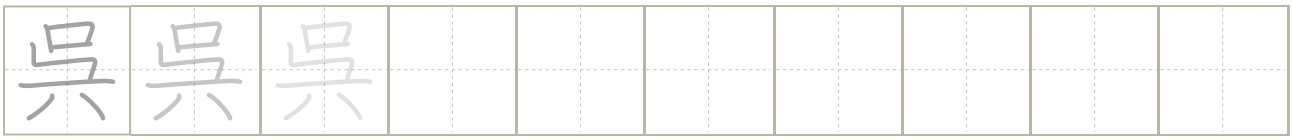


呉 Ngô nước Ngô · chỉ cần nhận mặt

ON ゴ KUN — NÉT 7 BỘ 口 Khẩu

口 (miệng) ở trên, bên dưới là người nghiêng đầu ngửa cổ — người ngửa cổ cất tiếng hát to: tên nước Ngô thời xưa.





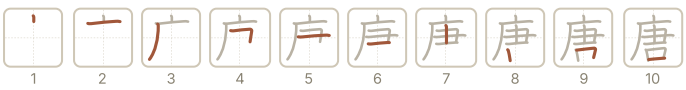
呉服 ごふく — vải may kimono

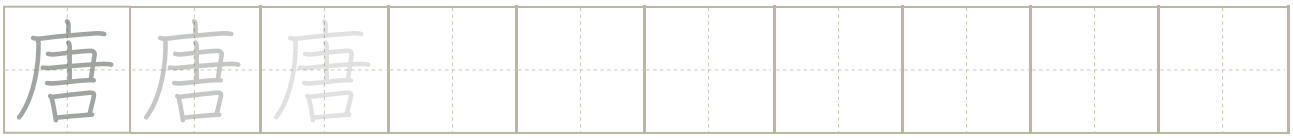


唐 Đường nhà Đường

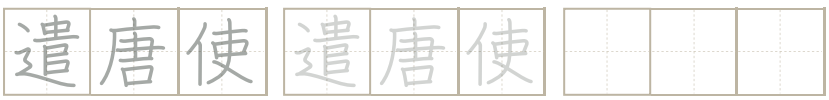
ON トウ KUN から NÉT 10 BỘ 口 Khẩu

Mái nhà rộng (广) phía trên, bàn tay (⺕) cầm chày ở giữa, 口 (miệng) ở dưới — lời nói to lớn dưới mái nhà rộng: triều Đường rộng lớn.





遣唐使 けんとうし — sứ thần Nhật sang nhà Đường



Bài 70 Nước ngoài, thơi xưa

欧 Âu châu Âu

ON オウ KUN — NÉT 8 BỘ 欠 Khiếm

区 khung (phần chỉ âm オウ) + 欠 người há miệng = 欧 châu Âu

区 (khung) bên trái, 欠 (người há miệng) bên phải — người há miệng thật to "Âu...": chữ mượn để ghi âm "Âu" của châu Âu (Europa).



欧 欧 欧

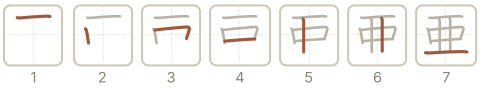
欧米 おうべい — Âu Mỹ

欧 米 欧 米

亜 Á´ châu Á, thứ

ON ア KUN — NÉT 7 BỘ 二 Nhị

Hai nét ngang 二 trên và dưới, kẹp ở giữa hai nét dọc với hai vách nhỏ — như mặt bằng căn nhà phụ đứng sau nhà chính: thứ, hạng nhì; chữ mượn ghi âm "Á" của châu Á.



亜 亜 亜

東亜 とうあ — Đông Á

東 亜 東 亜

畿 Kỳ vùng quanh kinh đô · chỉ cần nhận mặt

ON キ KUN — NÉT 15 BỘ 田 Điền

Chữ 幾 (bao nhiêu, gần) ôm 田 (ruộng) vào giữa — những cánh ruộng nằm gần sát kinh thành: vùng kinh kỳ.



畿 畿 畿

近畿 きんき — vùng Kinki

近 畿 近 畿

Bài 70 Nước ngoài, thời xưa

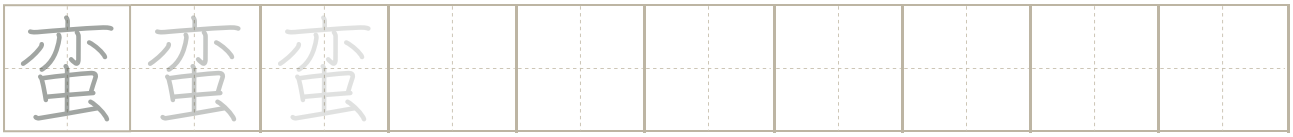
蛮 Man — man rợ · chỉ cần nhận mặt

ON バン　KUN —　NÉT 12　BỘ 虫 Trùng

亦 cũng (phần chỉ âm) + **虫** sâu bọ = **蛮** man rợ · chỉ cần nhận mặt

亦 (cũng) ở trên, 虫 (sâu bọ) ở dưới — người xưa gọi các tộc người lạ ở phương xa bằng chữ có bộ "sâu bọ": man rợ (cách gọi coi thường thời xưa).





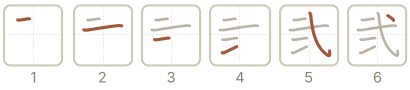
野蛮 やばん — man rợ

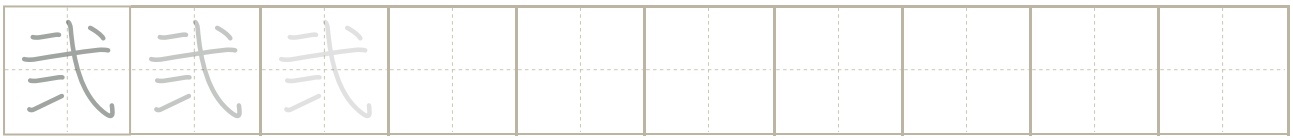


弐 Nhị — hai (viết trong giấy tờ) · chỉ cần nhận mặt

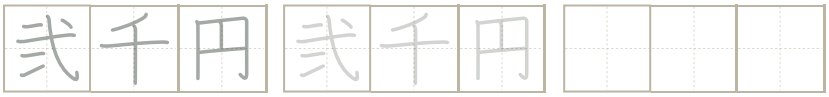
ON 二　KUN —　NÉT 6　BỘ 弋 Dặc

Chữ 二 (hai) nằm dưới cái cọc 弋 có nét móc và chấm — thêm nét cho chắc, không ai sửa được: số hai viết trong giấy tờ tiền bạc.





弐千円 にせんえん — hai nghìn yên (cách viết trên séc)

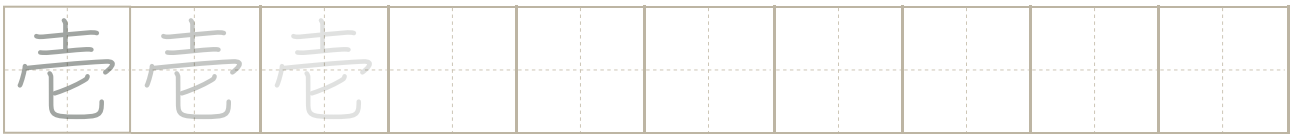


壱 Nhất — một (viết trong giấy tờ) · chỉ cần nhận mặt

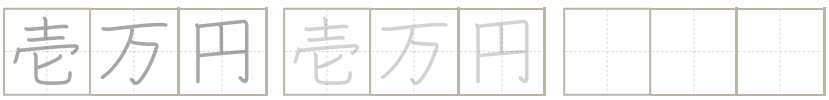
ON イチ・イツ　KUN —　NÉT 7　BỘ 士 Sĩ

士 ở trên, mái 冖 ở giữa, nét gập như chữ 七 ở dưới — một chữ nhiều nét thay cho nét ngang đơn: số một viết trong giấy tờ.





壱万円 いちまんえん — mười nghìn yên (cách viết trên séc)



Bài 71 Chiếu chỉ của vua

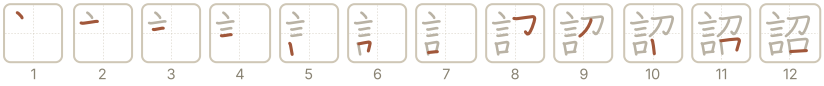
詔

Chiếu chiếu chỉ · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN みことのり NÉT 12 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **召** vời, gọi tới (phần chỉ âm ショウ) = **詔** chiếu chỉ · chỉ cần nhận mặt

言 (lời) bên trái, 召 (vời, gọi tới) bên phải — lời vua vời xuống cho cả nước nghe: chiếu chỉ.



詔 詔 詔

詔書 しょうしょ — chiếu thư

詔 書 詔 書

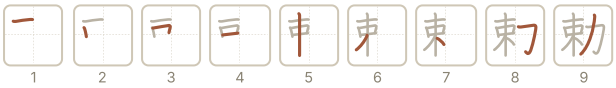
勅

Sắc sắc lệnh · chỉ cần nhận mặt

ON チョク KUN — NÉT 9 BỘ 力 Lực

束 bó lại + **力** sức = **勅** sắc lệnh · chỉ cần nhận mặt

束 (bó lại) bên trái, 力 (sức) bên phải — dùng sức bó chặt mọi người theo một lệnh: lệnh vua, sắc lệnh.



勅 勅 勅

勅令 ちょくれい — sắc lệnh

勅 令 勅 令

璽

Tỷ ấn của vua · chỉ cần nhận mặt

ON ジ KUN — NÉT 19 BỘ 玉 Ngọc

爾 mặt con dấu (phần chỉ âm ジ) + **玉** ngọc = **璽** ấn của vua · chỉ cần nhận mặt

Phần trên là chữ "nhĩ" nhiều nét chéo như mặt con dấu khắc chữ, 玉 (ngọc) ở dưới — con dấu khắc bằng ngọc: ấn của vua.



璽 璽 璽

国璽 こくじ — quốc ấn

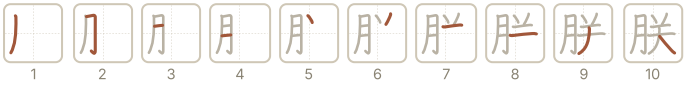
国 璽 国 璽

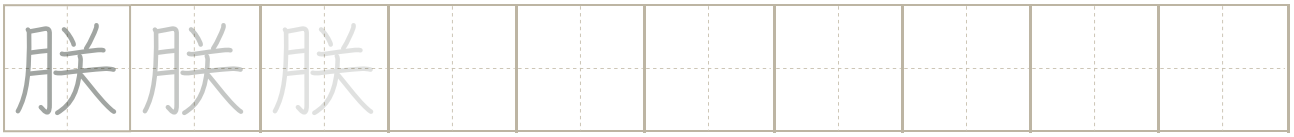
Bài 71 Chiếu chỉ của vua

朕 Trẫm trẫm (vua tự xưng) · chỉ cần nhận mặt

ON チン KUN — NÉT 10 BỘ 肉 Nhục

Bên trái là 月 (vốn là hình chiếc thuyền), bên phải là hai bàn tay nâng một vật lên cao — người được mọi người nâng lên như nâng thuyền: vua tự xưng là "trẫm".





朕 ちん — trẫm (vua tự xưng)

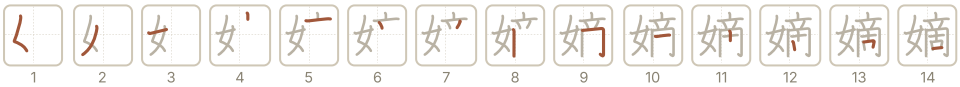


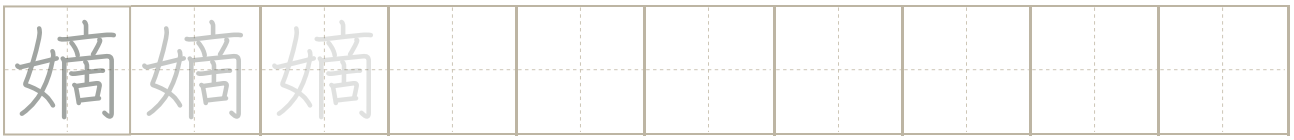
嫡 Đích con vợ cả · chỉ cần nhận mặt

ON チャク KUN — NÉT 14 BỘ 女 Nữ

女 người phụ nữ + **商** đúng chỗ (phần chỉ âm) = **嫡** con vợ cả · chỉ cần nhận mặt

女 (người phụ nữ) bên trái; bên phải là phần chung với 適 (đúng chỗ) — người vợ ở đúng ngôi chính: vợ cả; con của vợ cả là con đích.





嫡子 ちゃくし — con vợ cả

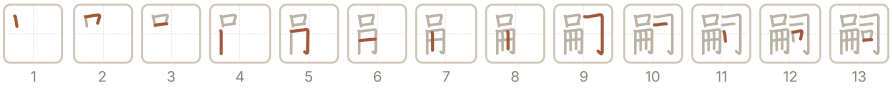


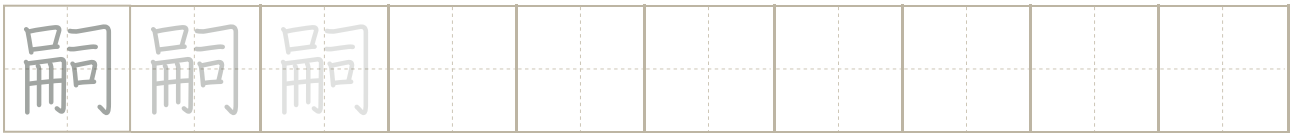
嗣 Tự nối dõi · chỉ cần nhận mặt

ON シ KUN — NÉT 13 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **冊** cuốn sổ + **司** người cai quản (phần chỉ âm シ) = **嗣** nối dõi · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) và 冊 (cuốn sổ) bên trái, 司 (người cai quản) bên phải — đọc to sổ dòng họ, gọi tên người cai quản tiếp theo: nối dõi.





嗣子 ししー người nối dõi



Bài 71 Chiếu chỉ của vua

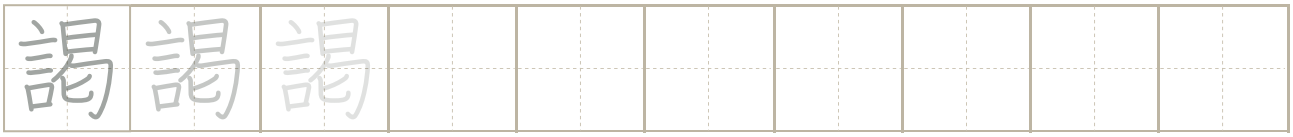
謁 Yết yết kiến · chỉ cần nhận mặt

ON エツ KUN — NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời + 曷 phần chỉ âm = 謁 yết kiến · chỉ cần nhận mặt

言 (lời) bên trái, bên phải là phần chung với 渴 (khát) — khao khát được nói lời trước bề trên: xin gặp, yết kiến.





謁見 えっけん — yết kiến

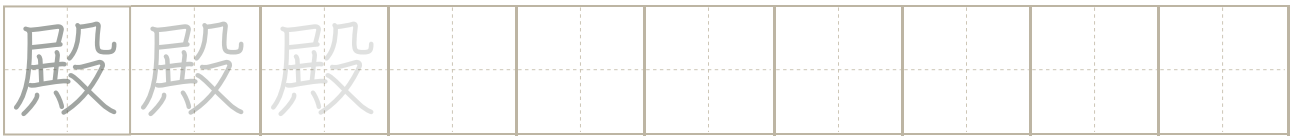


殿 Điện cung điện, ngài

ON デン・テン KUN との・どの NÉT 13 BỘ 殳 Thù

尸 (mái nhà lớn) che trên 共 (hai tay nâng), bên phải 殳 (tay cầm binh khí) — toà nhà lớn có lính cầm giáo canh: cung điện; người ở trong đó: ngài.





宮殿 きゅうでん — cung điện



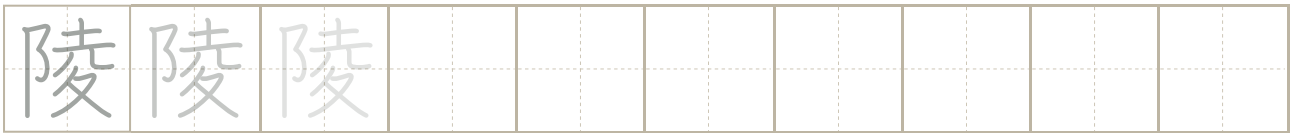
陵 Lăng lăng mộ · chỉ cần nhận mặt

ON リョウ KUN みささぎ NÉT 11 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 夌 bước lên cao (phần chỉ âm リョウ) = 陵 lăng mộ · chỉ cần nhận mặt

阝 (gò đất) bên trái, bên phải là người bước lên cao — gò đất nhô cao: đồi; gò đắp cao trên mộ vua: lăng.





御陵 ごりょう — lăng (vua)



Ôn tập Luật pháp, nhà nước, chiến tranh (1/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1. **Tụng** · kiện tụng · chỉ cần nhận mặt
2. **Đãi** · bắt giữ
3. **Bang** · nước, quốc gia · chỉ cần nhận mặt
4. **Chinh** · chinh phạt · chỉ cần nhận mặt
5. **Ẩu** · đánh đập · chỉ cần nhận mặt
6. **Hàn** · Hàn Quốc
7. **Chiếu** · chiếu chỉ · chỉ cần nhận mặt
8. **Tố** · kiện, tố cáo
9. **Câu** · câu lưu, câu nệ
10. **Phiên** · lãnh địa (thời Edo)
11. **Hạm** · tàu chiến · chỉ cần nhận mặt
12. **Tập** · tập kích
13. **Ngô** · nước Ngô · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Luật pháp, nhà nước, chiến tranh (2/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Sắc** · sắc lệnh · chỉ cần nhận mặt

15 **Thẩm** · xét xử

16 **Ngục** · nhà tù

17 **Phiệt** · phe cánh · chỉ cần nhận mặt

18 **Pháo** · khẩu pháo · chỉ cần nhận mặt

19 **Đoạt** · cướp đoạt

20 **Đương** · nhà Đường

21 **Tỷ** · ấn của vua · chỉ cần nhận mặt

22 **Đình** · triều đình, phiên toà

23 **Khảo** · tra tấn · chỉ cần nhận mặt

24 **Bá** · bá quyền · chỉ cần nhận mặt

25 **Súng** · khẩu súng

26 **Xâm** · xâm lấn

Ôn tập Luật pháp, nhà nước, chiến tranh (3/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Âu** · châu Âu

28 **Trẫm** · trẫm (vua tự xưng) · chỉ cần nhận mặt

29 **Trinh** · dò xét · chỉ cần nhận mặt

30 **Xá** · tha tội · chỉ cần nhận mặt

31 **Ủng** · ôm, ủng hộ · chỉ cần nhận mặt

32 **Kiếm** · thanh kiếm

33 **Hy** · hy sinh

34 **Á** · châu Á, thứ

35 **Đích** · con vợ cả · chỉ cần nhận mặt

36 **Đốc** · giám sát, đốc thúc · chỉ cần nhận mặt

37 **Hặc** · tố cáo (quan chức) · chỉ cần nhận mặt

38 **Nhượng** · nhường

39 **Nhận** · lưỡi dao

Ôn tập Luật pháp, nhà nước, chiến tranh (4/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Sinh** · vật tế, hy sinh

41 **Kỳ** · vùng quanh kinh đô · chỉ cần nhận mặt

42 **Tự** · nối dõi · chỉ cần nhận mặt

43 **Hình** · hình phạt

44 **Đàn** · viên đạn, đàn hặc

45 **Thi** · thi hành

46 **Thuẫn** · cái khiên

47 **Tuẫn** · chết theo, tuẫn tiết · chỉ cần nhận mặt

48 **Man** · man rợ · chỉ cần nhận mặt

49 **Yết** · yết kiến · chỉ cần nhận mặt

50 **Phạt** · phạt

51 **Trích** · hái, chỉ ra

52 **Tuân** · tuân theo · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Luật pháp, nhà nước, chiến tranh (5/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

53 **Mâu** · cây giáo

54 **Luỹ** · thành luỹ, chốt (bóng chày) · chỉ cần nhận mặt

55 **Nhị** · hai (viết trong giấy tờ) · chỉ cần nhận mặt

56 **Điện** · cung điện, ngài

57 **Trừng** · trừng phạt

58 **Thố** · xử trí, biện pháp

59 **Chuẩn** · phê chuẩn · chỉ cần nhận mặt

60 **Trận** · trận địa

61 **Diệt** · tiêu diệt

62 **Nhất** · một (viết trong giấy tờ) · chỉ cần nhận mặt

63 **Lăng** · lăng mộ · chỉ cần nhận mặt

Đáp án trang ôn tập

Chặng 9 · Luật pháp, nhà nước, chiến tranh

1. 訟 Tụng
2. 逮 Đãi
3. 邦 Bang
4. 征 Chinh
5. 殴 Ẩu
6. 韓 Hàn
7. 詔 Chiếu
8. 訴 Tố
9. 拘 Câu
10. 藩 Phiên
11. 艦 Hạm
12. 襲 Tập
13. 呉 Ngô
14. 勅 Sắc
15. 審 Thẩm
16. 獄 Ngục
17. 閥 Phiệt
18. 砲 Pháo
19. 奪 Đoạt
20. 唐 Đường
21. 璽 Tỷ
22. 廷 Đình
23. 拷 Khảo
24. 覇 Bá
25. 銃 Súng
26. 侵 Xâm
27. 欧 Âu
28. 朕 Trẫm
29. 偵 Trinh
30. 赦 Xá
31. 擁 Ủng
32. 剣 Kiếm
33. 犠 Hy
34. 亜 Á
35. 嫡 Đích
36. 督 Đốc
37. 劾 Hặc
38. 譲 Nhượng
39. 刃 Nhận
40. 牲 Sinh
41. 畿 Kỳ
42. 嗣 Tự
43. 刑 Hình
44. 弾 Đàn
45. 施 Thi
46. 盾 Thuẫn
47. 殉 Tuẫn
48. 蛮 Man
49. 謁 Yết
50. 罰 Phạt
51. 摘 Trích
52. 遵 Tuân
53. 矛 Mâu
54. 塁 Luỹ
55. 弐 Nhị
56. 殿 Điện
57. 懲 Trừng
58. 措 Thố
59. 准 Chuẩn
60. 陣 Trận
61. 滅 Diệt
62. 壱 Nhất
63. 陵 Lăng

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

63

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.